

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 028 3896 0240 Fax: 028 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Ngọc Hùng
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2021
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2021 tại đường dẫn www.capnuocthduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 04 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và thực hiện hệ thống Kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

Số: 100821-003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		188.226.941.657	222.484.505.307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82.988.868.334	127.644.320.566
111	1. Tiền		57.988.868.334	87.644.320.566
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		57.213.583.562	57.213.583.562
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	57.213.583.562	57.213.583.562
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.056.213.295	15.539.959.255
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.783.454.839	8.312.088.110
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.036.423.086	6.021.189.858
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.354.833.579	3.965.661.318
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.118.498.209)	(2.758.980.031)
140	IV. Hàng tồn kho	9	15.337.846.934	15.243.593.778
141	1. Hàng tồn kho		15.337.846.934	15.243.593.778
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.630.429.532	6.843.048.146
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.626.467.897	5.699.647.377
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.961.635	1.143.400.769
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		236.900.105.080	229.736.427.534
220	II. Tài sản cố định		219.015.123.851	216.543.520.301
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	217.818.494.627	214.553.920.715
222	- Nguyên giá		777.684.530.599	750.962.849.059
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(559.866.035.972)	(536.408.928.344)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.196.629.224	1.989.599.586
228	- Nguyên giá		8.417.570.168	8.873.660.168
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.220.940.944)	(6.884.060.582)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	10.342.425.168	9.689.562.803
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.342.425.168	9.689.562.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.542.556.061	3.503.344.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.542.556.061	3.503.344.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		425.127.046.737	452.220.932.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		260.362.829.447	283.767.124.111
310	I. Nợ ngắn hạn		209.768.845.008	222.161.113.653
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	90.388.058.750	126.173.010.223
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	17.407.523.861	15.813.260.926
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.033.009.583	14.644.610.595
314	4. Phải trả người lao động		21.105.793.202	22.652.791.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	38.238.087.483	15.415.455.097
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.539.088.299	10.773.408.294
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	12.881.565.725	12.881.569.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.175.718.105	3.807.008.423
330	II. Nợ dài hạn		50.593.984.439	61.606.010.458
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	932.880.000	5.512.544.019
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	49.661.104.439	56.093.466.439
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.764.217.290	168.453.808.730
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	164.764.217.290	168.453.808.730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		36.031.212.065	35.682.252.279
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.733.005.225	47.771.556.451
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.462.756.451	13.198.687.558
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.270.248.774	34.572.868.893
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		425.127.046.737	452.220.932.841

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Cao Hữu Lộc



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2021	đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	543.331.324.190	498.941.492.484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	87.343.802	751.953.373
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		543.243.980.388	498.189.539.111
11	4. Giá vốn hàng bán	24	366.143.859.815	331.242.152.692
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.100.120.573	166.947.386.419
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.832.551.951	2.654.175.889
22	7. Chi phí tài chính	26	2.319.722.270	3.267.727.437
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.319.722.270	3.267.727.437
25	8. Chi phí bán hàng	27	115.698.773.776	110.308.348.246
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	43.155.951.990	39.002.310.127
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.758.224.488	17.023.176.498
31	11. Thu nhập khác	29	6.727.889.300	51.469.732
32	12. Chi phí khác	30	1.437.042.086	458.428.985
40	13. Lợi nhuận khác		5.290.847.214	(406.959.253)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.049.071.702	16.616.217.245
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.429.863.142	3.119.296.113
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.619.208.560</u>	<u>13.496.921.132</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.190	1.588

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021
Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2021	đầu năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.049.071.702	16.616.217.245
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.059.004.956	25.769.281.285
03	- Các khoản dự phòng		359.518.178	571.142.401
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.481.072.951)	(2.654.175.889)
06	- Chi phí lãi vay		2.319.722.270	3.267.727.437
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.306.244.155	43.570.192.479
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.488.468.822)	(11.630.149.848)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(94.253.156)	(1.068.797.110)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.380.779.871)	109.161.182.022
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.966.032.151)	582.807.699
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.343.755.581)	(3.296.289.344)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.564.345.968)	(4.009.428.638)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		663.682	900.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.746.754.000)	(3.384.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.722.518.288	129.926.367.260
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.376.932.103)	(21.041.718.904)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.153.169	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(82.213.583.562)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	31.273.266.575
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		584.687.689	1.855.836.208
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.791.091.245)	(70.126.199.683)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(6.432.365.275)	(6.354.238.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.154.514.000)	(7.613.064.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.586.879.275)	(13.967.302.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2021	đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(44.655.452.232)	45.832.865.577
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.644.320.566	53.700.425.492
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>82.988.868.334</u>	<u>99.533.291.069</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Cao Hữu Lộc

Nguyễn Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 04 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 412 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 417 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.
- Chi phí bảo hiểm và chi phí phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ theo thời gian quy định cụ thể của từng hợp đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 5 tháng đến 2 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như, chi phí xăng xe, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu và phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trong kỳ.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Căn cứ Công văn số 2479/CT - TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất ưu đãi thuế TNDN được áp dụng theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2017 (09 năm).

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động cấp nước và 20% đối với hoạt động khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty đơn thuần là hoạt động cấp nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	41.633.285	36.479.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.947.235.049	87.607.840.694
Các khoản tương đương tiền ^(*)	25.000.000.000	40.000.000.000
	82.988.868.334	127.644.320.566

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	57.213.583.562	-	57.213.583.562	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	57.213.583.562	-	57.213.583.562	-
	57.213.583.562	-	57.213.583.562	-

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,1%/năm.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5. . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	22.099.678.666	(2.448.746.575)	7.615.282.559	(2.195.295.726)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	34.049.800	(23.834.860)	34.049.800	(15.220.888)
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(324.844.522)	324.844.522	(227.391.165)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	181.892.366	(178.082.767)	194.921.744	(178.082.767)
	22.783.454.839	(3.118.498.209)	8.312.088.110	(2.758.980.031)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37</i>)	34.049.800	(23.834.860)	34.049.800	(15.220.888)

6. . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	-	1.325.847.926	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng D.N.A	-	-	812.469.018	-
- Công ty TNHH XD - TM - DV - DL Hồng Đăng	-	-	702.384.248	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	-	682.908.487	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ nước và Môi trường Việt Nam	433.360.160	-	433.360.160	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	405.407.777	-	405.407.777	-
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	359.939.600	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	837.715.549	-	1.658.812.242	-
	2.036.423.086	-	6.021.189.858	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37</i>)	58.151.170	-	299.682.911	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	4.333.457.269	-	3.085.593.007	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	23.193.794	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.763.628	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.318.888	-	-	-
- Tạm ứng	236.700.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	401.400.000	-	401.400.000	-
- Cho mượn vật tư	-	-	38.264.086	-
- Phải thu khác	354.000.000	-	440.404.225	-
	5.354.833.579	-	3.965.661.318	-



8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	-	324.844.522	97.453.357
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	34.049.800	10.214.940	34.049.800	18.828.912
- Khách lẻ cung cấp nước	3.584.241.994	1.135.495.419	3.452.803.834	1.257.508.108
+ Năm 2015	1.233.855	-	1.233.855	-
+ Năm 2016	33.450.165	-	33.658.590	-
+ Năm 2017	1.065.277.714	-	1.066.768.294	-
+ Năm 2018	472.421.565	85.683.150	511.073.325	153.321.997
+ Năm 2019	796.521.075	329.209.743	919.313.640	459.656.820
+ Năm 2020	1.215.337.620	720.602.526	920.756.130	644.529.291
- Các khoản khác	181.892.366	3.809.599	181.892.366	3.809.599
	4.268.018.167	1.149.519.958	4.136.580.007	1.377.599.976

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.108.104.007	-	13.398.924.135	-
Công cụ, dụng cụ	20.193.000	-	25.964.000	-
Chi phí SXKD dở dang	209.549.927	-	1.818.705.643	-
	15.337.846.934	-	15.243.593.778	-

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	10.341.625.168	9.688.762.803
- Cài tạo nâng cấp đường ống	498.257.688	498.144.688
- Di dời đường ống cấp nước	4.308.540.083	3.831.710.216
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	437.272.025	880.664.364
- Sửa chữa ống mục	2.902.674.281	4.070.341.229
- Phát triển mạng lưới cấp nước	1.883.976.463	185.091.321
- Các công trình khác	310.904.628	222.810.985
	10.342.425.168	9.689.562.803

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	3.497.505.472	37.277.079.644	700.939.558.669	9.138.305.274	110.400.000	750.962.849.059					
- Mua trong kỳ	-	83.000.000	1.231.397.732	1.017.230.004	171.200.000	2.502.827.736					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	248.963.741	27.587.539.198	-	-	27.836.502.939					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(720.448.475)	(2.770.208.660)	(126.992.000)	-	(847.440.475)					
- Giảm tài sản do đi dời đường ống	-	-	-	-	-	(2.770.208.660)					
Số dư cuối kỳ	3.497.505.472	36.888.594.910	726.988.286.939	10.028.543.278	281.600.000	777.684.530.599					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	2.525.154.651	25.698.597.575	503.401.755.293	4.729.427.922	54.012.903	536.408.928.344					
- Khấu hao trong kỳ	158.403.394	2.315.830.505	22.558.161.513	1.671.499.610	18.229.572	26.722.124.594					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(720.448.475)	-	(126.992.000)	-	(847.440.475)					
- Giảm tài sản do đi dời đường ống	-	-	(2.417.576.491)	-	-	(2.417.576.491)					
Số dư cuối kỳ	2.683.558.045	27.293.979.605	523.542.320.315	6.273.935.532	72.242.475	559.866.035.972					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	972.350.821	11.578.482.069	197.537.823.376	4.408.877.352	56.387.097	214.553.920.715					
Tại ngày cuối kỳ	813.947.427	9.594.615.305	203.445.966.624	3.754.607.746	209.357.525	217.818.494.627					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.699.156.136 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.045.537.624 đồng.

(*) Theo Nghị quyết số 027/NQ - HDQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng trong năm 2019, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao đối với các tài sản này (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 18).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.873.660.168	8.873.660.168
- Mua trong kỳ	70.000.000	70.000.000
- Phân loại lại	(526.090.000)	(526.090.000)
Số dư cuối kỳ	<u>8.417.570.168</u>	<u>8.417.570.168</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6.884.060.582	6.884.060.582
- Khấu hao trong kỳ	383.218.363	383.218.363
- Phân loại lại	(46.338.001)	(46.338.001)
Số dư cuối kỳ	<u>7.220.940.944</u>	<u>7.220.940.944</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.989.599.586</u>	<u>1.989.599.586</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.196.629.224</u>	<u>1.196.629.224</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.398.234.441 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	5.586.341.552	5.653.401.617
Chi phí liên quan đến phần mềm	40.126.345	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	46.245.760
	<u>5.626.467.897</u>	<u>5.699.647.377</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.043.888.547	3.345.007.398
Chi phí liên quan đến phần mềm	4.398.694.798	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	99.972.716	158.337.032
	<u>7.542.556.061</u>	<u>3.503.344.430</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	8.238.049.000	8.238.049.000	4.110.602.000	4.110.605.275	8.238.045.725	8.238.045.725
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	1.623.520.000	1.623.520.000	811.760.000	811.760.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	3.020.000.000	3.020.000.000	1.510.000.000	1.510.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
	12.881.569.000	12.881.569.000	6.432.362.000	6.432.365.275	12.881.565.725	12.881.565.725
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	32.946.603.571	32.946.603.571	-	4.110.602.000	28.836.001.571	28.836.001.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	8.117.750.602	8.117.750.602	-	811.760.000	7.305.990.602	7.305.990.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	15.029.112.266	15.029.112.266	-	1.510.000.000	13.519.112.266	13.519.112.266
	56.093.466.439	56.093.466.439	-	6.432.362.000	49.661.104.439	49.661.104.439
Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn	68.975.035.439	68.975.035.439	-	6.432.362.000	62.542.670.164	62.542.670.164

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm;
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/01/2016 trở đi: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/1 lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021: 37.074.047.296 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 8.238.045.725 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 27.712.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
 - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021: 8.929.510.602 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 1.623.520.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 46.646.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
 - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021: 16.539.112.266 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 3.020.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	68.932.717.194	68.932.717.194	100.718.001.835	100.718.001.835
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	825.008.800	825.008.800	1.674.447.500	1.674.447.500
- Công ty TNHH Phạm Lâm	6.521.900.000	6.521.900.000	347.721.000	347.721.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	387.743.951	387.743.951	1.685.192.189	1.685.192.189
- Phải trả các đối tượng khác	13.720.688.805	13.720.688.805	21.747.647.699	21.747.647.699
	90.388.058.750	90.388.058.750	126.173.010.223	126.173.010.223
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	69.795.378.523	69.795.378.523	101.840.123.164	101.840.123.164

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	15.348.886.212	13.933.020.782
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước	717.202.541	775.803.759
- Người mua trả tiền trước khác	1.341.435.108	1.104.436.385
	<u>17.407.523.861</u>	<u>15.813.260.926</u>



Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.769.163.090	1.238.488.510	-	-	530.674.580	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.725.081.685	4.429.863.142	7.564.345.968	-	-	1.590.598.859	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	540.174.743	2.442.166.247	2.960.375.414	-	-	21.965.576	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	660.636.831	660.636.831	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	9.287.458.313	48.749.007.826	48.146.695.571	-	-	9.889.770.568	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91.895.854	265.199.656	357.095.510	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	14.644.610.595	58.319.036.792	60.930.637.804	-	-	12.033.009.583	-	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	86.902.681	110.939.267	-	-
- Chi phí xây dựng, cải tạo ống nước	7.410.466.364	351.595.094	-	-
- Chi phí hình thành tài sản cố định (*)	10.503.752.787	10.503.752.787	-	-
- Chi phí thay đồng hồ nước	11.165.365.487	-	-	-
- Chi phí thuế ngoài ngân hàng nước	4.379.671.815	-	-	-
- Chi phí chống thất thoát nước	3.261.555.203	-	-	-
- Chi phí thuế xe bồn	-	151.375.000	-	-
- Chi phí thuế mặt bằng	98.000.000	294.000.000	-	-
- Chi phí tổ chức hội nghị tổng kết cuối năm	-	1.875.480.000	-	-
- Chi phí phải trả khác	1.332.373.146	2.128.312.949	-	-
	38.238.087.483	15.415.455.097	-	-

(*) Công ty tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 đồng, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 11).

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	156.477.390	104.807.939
- Bảo hiểm xã hội	-	1.917.356.422
- Bảo hiểm y tế	-	339.272.475
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	149.760.072
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.942.049.526	7.876.329.706
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	210.278.870	164.792.870
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.282.513	221.088.810
	8.539.088.299	10.773.408.294
b) Dài hạn		
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn đo chưa quyết toán	932.880.000	5.512.544.019
+ Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức	-	3.023.648.019
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	932.880.000	2.488.896.000
	932.880.000	5.512.544.019
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	23.847.000	23.847.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	85.000.000.000	33.409.914.787	32.154.804.909	150.564.719.696
Lãi trong kỳ trước	-	-	13.496.921.132	13.496.921.132
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.349.917.351	(1.349.917.351)	-
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	344.864.865	(344.864.865)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(7.406.200.000)	(7.406.200.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	85.000.000.000	35.104.697.003	26.350.743.825	146.455.440.828
Số dư tại ngày 01/01/2021	85.000.000.000	35.682.252.279	47.771.556.451	168.453.808.730
Lãi trong kỳ này	-	-	18.619.208.560	18.619.208.560
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	348.959.786	(348.959.786)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(12.108.800.000)	(12.108.800.000)
Chia cổ tức năm 2020 (**)	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	85.000.000.000	36.031.212.065	43.733.005.225	164.764.217.290

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 007/NQ-CNTĐ-DHĐCĐ ngày 22/04/2021, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế	100,00%	35.495.289.034
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,60%	922.420.141
- Đã tạm trích trong năm 2020		922.420.141
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	34,11%	12.108.800.000
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	28,74%	10.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	34,55%	12.264.068.893

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00%	43.350.000.000	51,00%	43.350.000.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17%	37.547.200.000	44,17%	37.547.200.000
- Cổ đông khác	4,83%	4.102.800.000	4,83%	4.102.800.000
	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	164.792.870	152.846.620
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	10.200.000.000	10.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.200.000.000	10.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.154.514.000)	(7.613.064.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(10.154.514.000)	(7.613.064.000)
- Số dư cuối kỳ	210.278.870	2.739.782.620

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.031.212.065	35.682.252.279
	36.031.212.065	35.682.252.279

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê tài sản là sản hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2976/HĐ-TCT-KTTC ngày 14/06/2021 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.491.530.227 đồng, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m².

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khách hàng mua nước sạch	3.612.952.798	3.654.355.538
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	3.679.053.156	3.720.455.896
22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	539.229.960.213	496.573.192.128
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	4.101.363.977	2.368.300.356
	543.331.324.190	498.941.492.484
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	2.019.669.092	-
23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	52.997.900	42.475.671
Giảm giá hàng bán	34.345.902	709.477.702
	87.343.802	751.953.373
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	362.709.276.586	330.006.278.697
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	3.434.583.229	1.235.873.995
	366.143.859.815	331.242.152.692
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	362.709.276.586	330.006.278.697
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.832.551.951	2.654.175.889
	1.832.551.951	2.654.175.889
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.319.722.270	3.267.727.437
	2.319.722.270	3.267.727.437

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	307.331.210	485.149.280
Chi phí nhân công	43.721.647.856	38.090.406.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.862.305.884	24.976.957.126
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	9.428.000.000	7.444.158.840
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cở, thay ĐHN hư	18.447.078.161	23.895.388.736
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	5.463.190.471	5.858.229.204
Chi phí khác	13.469.220.194	9.558.058.346
	<u>115.698.773.776</u>	<u>110.308.348.246</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.013.458.369	1.134.420.797
Chi phí nhân công	14.917.436.208	12.477.328.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.196.699.072	792.324.159
Thuế, phí, lệ phí	1.085.430.083	866.752.825
Chi phí dự phòng	359.518.178	571.142.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.940.215.873	4.271.118.449
Chi phí khác bằng tiền	18.643.194.207	18.889.222.986
	<u>43.155.951.990</u>	<u>39.002.310.127</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.153.169	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	1.656.982.473	-
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	4.579.664.019	-
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	12.266.959	31.092.834
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	37.886.130	-
Thu nhập khác	439.936.550	20.376.898
	<u>6.727.889.300</u>	<u>51.469.732</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do di dời hệ thống cấp nước	352.632.169	-
Chi phí thanh lý vật tư	362.408.626	-
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	48.218.133	17.629.021
Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống	-	424.207.712
Chi phí khác	673.783.158	16.592.252
	<u>1.437.042.086</u>	<u>458.428.985</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.049.071.702	16.616.217.245
Các khoản điều chỉnh tăng	845.042.935	704.587.644
- Chi phí không hợp lệ ^(*)	845.042.935	704.587.644
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.894.114.637	17.320.804.889
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	3.489.597.859	3.448.648.652
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	20.404.516.778	13.872.156.237
Tổng thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông	4.778.822.928	3.464.160.978
Thuế TNDN được miễn giảm	(348.959.786)	(344.864.865)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	4.429.863.142	3.119.296.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.725.081.685	2.586.433.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.564.345.968)	(4.009.428.638)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.590.598.859	1.696.301.252

(*) Trong tổng số 845.042.935 đồng chi phí không hợp lệ, khoản chi phí khấu hao trong kỳ của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 11 là 525.187.644 đồng.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	18.619.208.560	13.496.921.132
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.619.208.560	13.496.921.132
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.190	1.588

Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.530.064.910	362.331.479.295
Chi phí nhân công	57.976.084.064	49.949.735.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.059.004.956	25.769.281.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.510.476.927	13.535.324.805
Chi phí khác bằng tiền	36.922.954.724	28.966.990.456
	524.998.585.581	480.552.811.065

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.988.868.334	-	127.644.320.566	-
Phải thu khách hàng	22.783.454.839	(3.118.498.209)	8.312.088.110	(2.758.980.031)
Phải thu khác	5.088.857.269	-	3.965.661.318	-
Các khoản cho vay	57.213.583.562	-	57.213.583.562	-
	168.074.764.004	(3.118.498.209)	197.135.653.556	(2.758.980.031)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			62.542.670.164	68.975.035.439
Phải trả người bán			90.388.058.750	126.173.010.223
Phải trả khác			9.105.212.039	13.609.962.535
Chi phí phải trả			38.238.087.483	15.415.455.097
			200.274.028.436	224.173.463.294

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.988.868.334	-	-	82.988.868.334
Phải thu khách hàng	19.664.956.630	-	-	19.664.956.630
Phải thu khác	5.088.857.269	-	-	5.088.857.269
Các khoản cho vay	57.213.583.562	-	-	57.213.583.562
	164.956.265.795	-	-	164.956.265.795
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.644.320.566	-	-	127.644.320.566
Phải thu khách hàng	5.553.108.079	-	-	5.553.108.079
Phải thu khác	3.965.661.318	-	-	3.965.661.318
Các khoản cho vay	57.213.583.562	-	-	57.213.583.562
	194.376.673.525	-	-	194.376.673.525

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	12.881.565.725	49.661.104.439	-	62.542.670.164
Phải trả người bán	90.388.058.750	-	-	90.388.058.750
Phải trả khác	8.172.332.039	932.880.000	-	9.105.212.039
Chi phí phải trả	38.238.087.483	-	-	38.238.087.483
	149.680.043.997	50.593.984.439	-	200.274.028.436

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	12.881.569.000	56.093.466.439	-	68.975.035.439
Phải trả người bán	126.173.010.223	-	-	126.173.010.223
Phải trả khác	8.097.418.516	5.512.544.019	-	13.609.962.535
Chi phí phải trả	15.415.455.097	-	-	15.415.455.097
	162.567.452.836	61.606.010.458	-	224.173.463.294

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.432.365.275	6.354.238.000

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.019.669.092	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	2.019.669.092	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	372.013.538.010	338.775.751.312
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	371.310.622.057	338.469.127.901
- Mua nước sạch	362.709.276.586	330.006.278.697
- Mua vật tư	3.138.155.000	2.604.620.000
- Thuê tài sản	5.463.190.471	5.858.229.204
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	385.340.000	117.065.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	133.636.349	11.181.817
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	183.939.604	178.376.594
Chia Cổ tức	9.707.664.000	3.901.500.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	5.202.000.000	3.901.500.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	4.505.664.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		34.049.800	34.049.800
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	34.049.800	34.049.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn		58.151.170	299.682.911
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	164.069.464
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	58.151.170	80.225.547
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	55.387.900
Phải trả người bán ngắn hạn		69.795.378.523	101.840.123.164
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	68.932.717.194	100.718.001.835
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	855.861.329	989.621.329
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	6.800.000	132.500.000
Phải trả ngắn hạn khác		23.847.000	23.847.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	23.847.000	23.847.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	387.025.998	390.540.448
- Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)	76.193.556	-
- Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	346.025.180	426.540.449
- Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)	12.000.000	-
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)	12.000.000	-
- Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên Hội đồng quản trị	54.533.333	39.132.395
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	46.038.889	3.000.000
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	42.533.333	54.794.366
- Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	42.533.333	54.794.366
- Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	8.494.444	51.794.366
- Ông Lê Hữu Quang	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 12/09/2019)	-	14.095.775

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)	58.414.060	-
- Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc	347.122.455	352.670.046
- Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	289.804.968	349.214.764

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		606.949.565.414	562.397.068.760
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(476.919.179.411)	(318.151.314.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.769.027.429)	(36.287.096.142)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.343.755.581)	(3.296.289.344)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.564.345.968)	(4.009.428.638)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.741.744.764	5.063.954.583
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(82.372.483.501)	(75.790.527.085)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>3.722.518.288</i>	<i>129.926.367.260</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.376.932.103)	(21.041.718.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.153.169	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(82.213.583.562)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	31.273.266.575
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		584.687.689	1.855.836.208
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(31.791.091.245)</i>	<i>(70.126.199.683)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		0	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.432.365.275)	(6.354.238.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.154.514.000)	(7.613.064.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(16.586.879.275)</i>	<i>(13.967.302.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>		<i>(44.655.452.232)</i>	<i>45.832.865.577</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>127.644.320.566</i>	<i>53.700.425.492</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>	<i>70</i>		<i>82.988.868.334</i>	<i>99.533.291.069</i>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Hùng

Số: 1181/CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phát hành ngày 10/08/2021 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 37,95% so với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cùng kỳ năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2021 (Tỷ đồng)	06 tháng đầu năm 2020 (Tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/giảm (Tỷ đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)= 1-2	(4) = 3/2
1.	Tổng doanh thu	551,80	500,90	50,91	10,16%
2.	Tổng chi phí	528,76	484,28	44,48	9,18%
	Trong đó:				
a.	Giá vốn hàng bán	366,14	331,24	34,90	10,54%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	158,86	149,31	9,54	6,39%
3.	Lợi nhuận trước thuế	23,05	16,62	6,43	38,71%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	17,76	17,02	0,74	4,32%
b.	Hoạt động khác	5,29	(0,41)	5,70	1.400,09%
4.	Lợi nhuận sau thuế	18,62	13,50	5,12	37,95%

Trong sáu tháng đầu năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

- Tổng doanh thu tăng 50,91 tỷ đồng (+10,16%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
 - Doanh thu tiền nước tăng 43,31 tỷ đồng (+8,74%) so với cùng kỳ năm 2020, do sản lượng tiêu thụ tăng 3,02% so với cùng kỳ năm 2020 và một phần tăng do giá bán nước sạch tăng theo lộ trình tăng giá năm 2021 theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

- Thu nhập khác tăng 6,68 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, do trong kỳ kinh doanh sáu tháng đầu năm 2021, Công ty phát sinh khoản thu nhập từ tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước với số tiền 4,58 tỷ đồng thuộc dự án đường kết nối từ Phạm Văn Đồng đến nút giao thông Gò Dưa, Quốc lộ 1 và dự án di dời tuyến ống cấp nước Khu phố 3, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; và thu nhập từ thanh lý tài sản là 1,45 tỷ đồng.

2. Tổng chi phí tăng 44,48 tỷ đồng (+9,18%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 34,9 tỷ đồng (+10,54%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 32,7 tỷ đồng (+9,91%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng mua qua đồng hồ tổng tăng 3,68% và đơn giá mua sỉ nước sạch tăng từ 6,027,77 đồng/m³ (6 tháng đầu năm 2020) lên 6.389,44 đồng/m³ (6 tháng đầu năm 2021).

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 9,54 tỷ đồng (+6,39%) so với cùng kỳ năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021: 23,05 tỷ đồng, tăng 6,43 tỷ đồng (+38,71%) so với cùng kỳ năm 2020, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 735,05 triệu đồng (+4,32%), lợi nhuận khác tăng 5,7 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 37,95% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTT. Lãnh

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC HÙNG